



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2012/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 12 năm 2012



NGHỊ QUYẾT

**Ban hành giá dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh
áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính về ban hành mức giá tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước;

Xét Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành giá dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 151/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của Ban Kinh tế và ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

1. Giá của 664 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo Thông tư số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 2 năm 2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính (Có Phụ lục I kèm theo).

2. Giá của 37 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định tạm thời chưa có tên trong Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLDTB&XH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của liên Bộ: Y tế - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã

hội và Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 2 năm 2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính (Có Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Y tế;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tỉnh;
- Chánh, Phó VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài phát thanh truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, CV.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Sáng Vang

Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2012/NQ-HĐND ngày 13/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
		Phần A: Giá khám bệnh, kiểm tra sức khỏe		
	A1	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
1	1	Bệnh viện hạng II	12.000	
2	2	Bệnh viện hạng III	6.000	
3	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khu vực	5.000	
4	4	Trạm y tế xã	4.000	
	A2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)		Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện
5	A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	80.000	
6	A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	80.000	
7	A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	200.000	
		Phần B: Giá một ngày giường bệnh:		
8	B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có	220.000	áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II
	B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)		
9	1	Bệnh viện hạng II	72.000	
10	2	Bệnh viện hạng III	54.000	
11	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	30.000	
	B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
	B3.1	Loại 1: Các khoa : Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;		Giá ngày giường điều trị tại Phần B Phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị
12	1	Bệnh viện hạng II	50.000	
13	2	Bệnh viện hạng III	30.000	
14	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	20.000	
	B3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ.		
15	1	Bệnh viện hạng II	40.000	
16	2	Bệnh viện hạng III	26.000	
17	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	18.000	
	B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
18	1	Bệnh viện hạng II	25.000	
19	2	Bệnh viện hạng III	20.000	
20	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	15.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
	B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bông:		
	B4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
21	1	Bệnh viện hạng II	85.000	
	B4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;		
22	1	Bệnh viện hạng II	62.000	
23	2	Bệnh viện hạng III	40.000	
	B4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
24	1	Bệnh viện hạng II	60.000	
25	2	Bệnh viện hạng III	35.000	
	B4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
26	1	Bệnh viện hạng II	38.000	
27	2	Bệnh viện hạng III	26.000	
28	3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	20.000	
29	B5	Các phòng khám đa khoa khu vực	15.000	
30	B6	Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã	8.000	
		Phần C: Giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm:		
	C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
	C1.1	Siêu âm		
31	1	Siêu âm	30.000	
	C1.2	CHIẾU, CHỤP X-QUANG		
	C1.2.1	CHỤP X-QUANG CÁC CHI		
32	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	30.000	
33	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	30.000	
34	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	37.000	
35	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	30.000	
36	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	37.000	
37	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	30.000	
38	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	37.000	
39	8	Khung chậu	33.000	
	C1.2.2	CHỤP XQ VÙNG ĐẦU		
40	1	Xương sọ (một tư thế)	30.000	
41	2	Xương chũm, mỏm chàm	30.000	
42	3	Xương đá (một tư thế)	30.000	
43	4	Khớp thái dương-hàm	30.000	
44	5	Chụp ổ răng	30.000	
	C1.2.3	CHỤP XQ CỘT SỐNG		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
45	1	Các đốt sống cổ	30.000	
46	2	Các đốt sống ngực	30.000	
47	3	Cột sống thắt lưng-cùng	30.000	
48	4	Cột sống cùng-cụt	30.000	
49	5	Chụp 2 đoạn liên tục	30.000	
	C1.2.4	CHỤP XQ VÙNG NGỰC		
50	1	Tim phổi thẳng	30.000	
51	2	Tim phổi nghiêng	30.000	
52	3	Xương ức hoặc xương sườn	30.000	
	C1.2.5	Chụp xq hệ tiết niệu, Đường niệu, đường tiêu hoá, đường mật		
53	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	30.000	
54	4	Chụp bụng không chuẩn bị	30.000	
55	6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	70.000	
56	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	100.000	
	C1.2.6	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP XQ KHÁC		
57	2	Chụp vòm mũi họng	30.000	
58	3	Chụp ống tai trong	30.000	
59	4	Chụp họng hoặc thanh quản	30.000	
60	5	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	467.000	
61	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	750.000	
62	7	Chụp X-quang số hóa 1 phim	50.000	
63	8	Chụp X-quang số hóa 2 phim	76.000	
64	9	Chụp X-quang số hóa 3 phim	100.000	
65	10	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	250.000	
66	11	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	360.000	
67	12	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR)	300.000	
68	13	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	130.000	
69	14	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	130.000	
70	15	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	160.000	
	C2	Các thủ thuật, tiểu thủ thuật, Nội soi		
71	1	Thông đài	50.000	Bao gồm cả sonde
72	2	Thụt tháo phân	30.000	
73	3	Chọc hút hạch hoặc u	50.000	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
74	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	50.000	
75	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	80.000	
76	6	Chọc rửa màng phổi	100.000	
77	7	Chọc hút khí màng phổi	70.000	
78	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	40.000	
79	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	90.000	
80	10	Nong niệu đạo và đặt thông đài	120.000	Bao gồm cả Sonde
81	11	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	460.000	
82	12	Sinh thiết hạch, u	110.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
83	13	Sinh thiết màng phổi	280.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
84	14	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	130.000	
85	15	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	200.000	
86	16	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	160.000	
87	17	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	240.000	
88	18	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	110.000	
89	19	Nội soi trực tràng có sinh thiết	180.000	
90	20	Nội soi bàng quang không sinh thiết	300.000	
91	21	Nội soi bàng quang có sinh thiết	360.000	
92	22	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...	550.000	Bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần
93	23	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	490.000	
94	24	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	450.000	Bao gồm cả ống kendan
95	25	Mở khí quản	500.000	Bao gồm cả Canuyn
96	26	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	700.000	Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
97	27	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	710.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
98	28	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	710.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng
99	29	Thở máy (01 ngày điều trị)	400.000	
100	30	Đặt nội khí quản	350.000	
101	31	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	260.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
102	32	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	90.000	
103	33	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	400.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần
104	34	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	700.000	Bao gồm cả kim gấp dùng nhiều lần
105	35	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	200.000	
106	36	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1.200.000	
		Y HỌC DÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
107	37	Chôn chỉ (cấy chỉ)	85.000	
108	38	Châm (các phương pháp châm)	35.000	
109	39	Điện châm	38.000	
110	40	Thủy châm(không kể tiền thuốc)	20.000	
111	41	Xoa bóp bấm huyệt	23.000	
112	42	Hồng ngoại	20.000	
113	43	Điện phân	18.000	
114	44	Sóng ngắn	20.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
115	45	Laser châm	50.000	
116	46	Từ ngoại	20.000	
117	47	Điện xung	22.000	
118	48	Tập vận động toàn thân (30 phút)	21.000	
119	49	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	21.000	
120	50	Siêu âm điều trị	25.000	
121	51	Điện từ trường	18.000	
122	52	Bó Farafin	40.000	
123	53	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	18.000	
124	54	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	26.000	
	C3	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
	C3.1	NGOẠI KHOA		
125	1	Cắt chỉ	30.000	
126	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	45.000	
127	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	60.000	
128	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	70.000	
129	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	80.000	
130	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	110.000	
131	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	130.000	
132	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	30.000	
133	9	Tháo bột khác	20.000	
134	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	130.000	
135	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	160.000	
136	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	170.000	
137	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	160.000	
138	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	130.000	
139	15	Chích rạch nốt, Apxe nhỏ dẫn lưu	60.000	
140	16	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	60.000	
141	17	Cắt phimosis	140.000	
142	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	150.000	
143	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	50.000	
144	20	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	57.000	
145	21	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	54.000	
146	22	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	144.000	
147	23	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	145.000	
148	24	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	60.000	
149	25	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	65.000	
150	26	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	45.000	
151	27	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	50.000	
152	28	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	135.000	
153	29	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	300.000	
	C3.2	SẢN PHỤ KHOA		

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
154	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	85.000	
155	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	170.000	
156	3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	380.000	
157	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	450.000	
158	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	470.000	
159	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	440.000	
160	7	Soi cổ tử cung	45.000	
161	8	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	50.000	
162	9	Chích apxe tuyến vú	100.000	
163	10	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	140.000	
164	11	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.060.000	
165	12	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.270.000	
166	13	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	125.000	
167	14	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	310.000	
	C3.3	MẮT		
168	1	Đo nhãn áp	15.000	
169	2	Đo Javal	10.000	
170	3	Đo thị trường, ám điểm	10.000	
171	4	Thử kính loạn thị	10.000	
172	5	Soi đáy mắt	20.000	
173	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	13.000	Chưa tính thuốc tiêm
174	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt	16.000	Chưa tính thuốc tiêm
175	8	Thông lệ đạo một mắt	30.000	
176	9	Thông lệ đạo hai mắt	54.000	
177	10	Chích chắp/ lệ	35.000	
178	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	22.000	
179	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	22.000	
180	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	180.000	
181	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	560.000	Chưa tính chi phí màng ối
182	15	Mỏ quặm 1 mi - gây tê	280.000	Các dịch vụ từ 14 đến 29 mục C3.3 đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại.
183	16	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	400.000	
184	17	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	500.000	
185	18	Mỏ quặm 4 mi - gây tê	550.000	
186	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	340.000	
187	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	840.000	
188	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	480.000	
189	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	890.000	
190	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	500.000	
191	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	600.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
192	25	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	770.000	Chưa tính chi phí màng ối
193	26	Mỏ quặm 1 mi - gây mê	680.000	
194	27	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	820.000	
195	28	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	880.000	
196	29	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	970.000	
	C3.4	TAI - MŨI - HỌNG		
197	1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	100.000	
198	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	100.000	
199	3	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	120.000	
200	4	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm (gây tê)	140.000	
201	5	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	55.000	
202	6	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	140.000	
203	7	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	100.000	
204	8	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	490.000	
205	9	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	110.000	
206	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	150.000	
207	11	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	200.000	
208	12	Nội soi cắt polype mũi gây tê	190.000	
209	13	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	300.000	
210	14	Nạo VA gây mê	440.000	
211	15	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	360.000	
212	16	Nội soi cắt polype mũi gây mê	380.000	
213	17	Cắt Amidan (gây mê)	570.000	
214	18	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	400.000	
215	19	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	660.000	
	C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT		
	C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng		
216	1	Nhỏ răng sữa/chân răng sữa	15.000	
217	2	Nhỏ răng số 8 bình thường	80.000	
218	3	Nhỏ răng số 8 có biến chứng khít hàm	150.000	
219	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	32.000	
220	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	50.000	
221	6	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	22.000	
	C3.5.2	Răng giả tháo lắp		
222	7	Một răng	180.000	Từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền ph gửi labo
	C3.5.3	Răng giả cố định		
223	8	Răng chốt đơn giản	160.000	
	C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt		
224	9	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	130.000	
225	10	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	150.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
226	11	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	160.000	
227	12	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	180.000	
	C4	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
		<i>(Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)</i>		Khi quy định mức thu phải chi tiết theo từng phẫu thuật, thủ thuật.
	C4.1	Phẫu thuật		
	C4.1.1	Phẫu thuật loại đặc biệt		
228	1	Mổ nội soi lấy sỏi niệu quản	3.990.000	
229	2	Phẫu thuật nối dạ dày, mật, ruột	3.730.000	
230	3	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	3.730.000	
231	4	Cắt toàn bộ dạ dày	3.730.000	
232	5	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	3.420.000	
233	6	Cắt gan phải hoặc gan trái	3.790.000	
234	7	Lấy sỏi mật kèm theo cắt gan và màng tim có dẫn lưu	3.790.000	
235	8	Lấy sỏi mật kèm theo cắt gan và màng phổi có dẫn lưu	3.790.000	
236	9	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	3.790.000	
237	10	Cắt bỏ khối tá tụy	3.470.000	
238	11	PT glaucoma, bong võng mạc tái phát, ghép giác mạc, phải mổ lại 2 lần trở lên	3.560.000	
239	12	Phẫu thuật phức tạp như catact bệnh lí, trên trẻ quá nhỏ, người bệnh quá nhỏ người bệnh quá già, có bệnh tim mạch	3.720.000	
240	13	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	3.790.000	
241	14	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	3.770.000	
		Phẫu thuật loại I		
242	1	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	2.620.000	
243	2	Lấy máu tụ trong sọ: ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	2.800.000	
244	3	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	2.600.000	
245	4	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	2.820.000	
246	5	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2.660.000	
247	6	Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương	2.640.000	
248	7	Phẫu thuật u máu lớn, u bạch huyết lớn, đường kính trên 10cm	2.580.000	
249	8	Khâu vết thương mạch máu chi	2.550.000	
250	9	Cắt một nửa dạ dày do loét, viêm, u lành	2.540.000	
251	10	Cắt dạ dày sau nối vị tràng	2.620.000	
252	11	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	2.770.000	
253	12	Cắt lại đại tràng	2.530.000	
254	13	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	2.690.000	
255	14	Cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	2.610.000	
256	15	Cắt u sau phúc mạc tái phát	2.550.000	
257	16	Cắt u sau phúc mạc	2.580.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
258	17	Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	2.640.000	
259	18	Cắt u mạc treo có cắt ruột	2.550.000	
260	19	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	2.670.000	
261	20	Khâu vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	2.600.000	
262	21	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành	2.640.000	
263	22	Cắt đoạn ruột non	2.850.000	
264	23	Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	2.740.000	
265	24	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	2.600.000	
266	25	Cắt trực tràng ống hậu môn đường dưới	2.500.000	
267	26	Cắt bỏ trĩ vòng	2.780.000	
268	27	Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc	2.780.000	
269	28	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt ruột	2.570.000	
270	29	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.590.000	
271	30	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bẹn có cắt ruột	2.670.000	
272	31	Cắt phân thủy gan	2.640.000	
273	32	Cắt hạ phân thủy gan phải	2.620.000	
274	33	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	2.580.000	
275	34	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt hạ phân thủy gan	2.590.000	
276	35	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật	2.580.000	
277	36	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	2.610.000	
278	37	Nối ống mật chủ - hồng tràng dẫn lưu trong gan và cắt gan	2.570.000	
279	38	Cắt bỏ nang ống mật chủ nối mật - ruột	2.590.000	
280	39	Cắt đuôi tụy và cắt lách	2.520.000	
281	40	Cắt thân và đuôi tụy	2.550.000	
282	41	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	2.600.000	
283	42	Cắt hạ phân thủy gan trái	2.600.000	
284	43	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	2.540.000	
285	44	Cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mở bụng	2.760.000	
286	45	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu Kerh lần đầu	2.810.000	
287	46	Nối ống mật chủ- tá tràng	2.740.000	
288	47	Nối ống mật chủ hồng tràng	2.780.000	
289	48	Nối nang tụy - dạ dày	2.720.000	
290	49	Nối nang tụy - hồng tràng	2.760.000	
291	50	Cắt lách do chấn thương	2.680.000	
292	51	Nối túi mật - hồng tràng	2.790.000	
293	52	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm tổ chức tụy hoại tử	2.510.000	
294	53	Dẫn lưu áp xe tụy	2.760.000	
295	54	Khâu gan vỡ do chấn thương, vết thương gan	2.770.000	
296	55	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	2.800.000	
297	56	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	2.780.000	
298	57	Lấy sỏi san hô thận	2.810.000	
299	58	Nối niệu quản đài thận (Calico-ureteral anastomosis)	2.790.000	
300	59	Phẫu thuật dò bàng quang âm đạo, tử cung, trực tràng	2.750.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
301	60	Cắt thận đơn thuần	2.770.000	
302	61	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	2.800.000	
303	62	Lấy sỏi bể thận đài thận có dẫn lưu thận	2.770.000	
304	63	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa	2.750.000	
305	64	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	2.710.000	
306	65	Cắt nối niệu quản	2.830.000	
307	66	Phẫu thuật dò niệu quản âm đạo	2.770.000	
308	67	Cắt bàng quang đưa niệu quản ra ngoài ra	2.790.000	
309	68	Cắm niệu quản vào bàng quang	2.780.000	
310	69	Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	2.780.000	
311	70	Cắt u lành tính tuyến tiền liệt đường trên	2.710.000	
312	71	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát thành bàng quang	2.460.000	
313	72	Cắt u bàng quang đường trên	2.470.000	
314	73	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng rò bàng quang	2.730.000	
315	74	Cắt bỏ bàng quang	2.710.000	
316	75	Cắt nối niệu đạo sau	2.740.000	
317	76	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không có cắt nối	2.770.000	
318	77	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	2.710.000	
319	78	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	2.720.000	
320	79	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	2.770.000	
321	81	Cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	2.780.000	
322	82	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa trẻ em dưới 6 tuổi	2.460.000	
323	83	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hoá có làm hậu môn nhân tạo	2.780.000	
324	84	Cắt u nang mạc nối lớn	2.570.000	
325	85	Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên	2.740.000	
326	86	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.670.000	
327	87	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ một bên	2.730.000	
328	88	Phẫu thuật bàn chân thuồng	2.740.000	
329	89	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hoá cơ Delta	2.650.000	
330	90	Phẫu thuật tách ngón 1 (ngón cái) độ II,III,IV.	2.720.000	
331	91	Phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	2.290.000	
332	92	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	2.760.000	
333	93	Phẫu thuật viêm xương tuỷ xương giai đoạn mãn	2.760.000	
334	94	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	2.590.000	
335	95	Phẫu thuật gãy Monteggia	2.620.000	
336	96	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	2.780.000	
337	97	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	2.780.000	
338	98	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2.600.000	
339	99	Tháo khớp háng	2.770.000	
340	100	Thay chỏm xương đùi	2.780.000	
341	101	Đóng đinh nội tuỷ xương đùi (Xuôi dòng)	2.790.000	
342	102	Vá da đầy toàn bộ diện tích trên 10cm ²	2.640.000	
343	103	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	2.760.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
344	104	Phẫu thuật trật khớp cùng dòn	2.780.000	
345	105	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	2.730.000	
346	106	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.760.000	
347	107	Đóng đinh nội tuỷ gãy hai xương cẳng tay	2.780.000	
348	108	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner	2.730.000	
349	109	Phẫu thuật dị tật dính ngón, trên hai ngón	2.620.000	
350	110	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	2.800.000	
351	111	Phẫu thuật toác khớp mu	2.770.000	
352	112	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	2.770.000	
353	113	Phẫu thuật trật khớp háng	2.760.000	
354	114	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	2.780.000	
355	115	Phẫu thuật bàn chân khoèo	2.400.000	
356	116	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	2.290.000	
357	117	Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	2.740.000	
358	118	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt da che phủ	2.700.000	
359	119	Phẫu thuật vết thương khớp	2.770.000	
360	120	Nối gân gấp	2.790.000	
361	121	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	2.530.000	
362	122	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	2.775.000	
363	123	Phẫu thuật u máu lan toả đường kính 5-10cm	2.310.000	
364	124	Cắt u xơ cơ xâm lấn	2.340.000	
365	125	Gỡ dính thần kinh	2.500.000	
366	126	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	2.650.000	
367	127	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	2.750.000	
368	128	Phẫu thuật gãy xương đòn	2.770.000	
369	129	Cố định Kerschner trong gãy đầu xương trên cánh tay	2.770.000	
370	130	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	2.750.000	
371	131	Cắt dị tật dính ngón, bằng và dưới hai ngón tay	2.670.000	
372	132	Cắt dị tật bẩm sinh về bàn và ngón tay	2.660.000	
373	133	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	2.770.000	
374	134	Phẫu thuật cắt cụt đùi	2.780.000	
375	135	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	2.340.000	
376	136	Đóng đinh xương chày mở	2.530.000	
377	137	Phẫu thuật cố định gãy xương đốt bàn Kirschner	2.590.000	
378	138	Phẫu thuật cố định gãy xương sên bằng Kirschner	2.550.000	
379	139	Đặt vít gãy trật xương thuyền	2.600.000	
380	140	Nối gân duỗi	2.690.000	
381	141	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	2.750.000	
382	142	Tạo hình vành tai	2.660.000	
383	143	Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	2.660.000	
384	144	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	2.650.000	
385	145	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo theo phương pháp Manchester/Crossen	2.620.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
386	146	Lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại Catact già, bệnh lí, sa, lệch, vỡ	2.410.000	
387	147	Phẫu thuật catact và glaucoma phối hợp	2.350.000	
388	148	Cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao xơ sau thể thủy tinh	2.410.000	
389	149	Phẫu thuật lác phức tạp, hội chứng AV	2.180.000	
390	150	Khâu giác mạc xuyên thủng và ghép lớp	2.360.000	
391	151	Phẫu thuật sụp mí phức tạp: DICKY, Berke	2.010.000	
392	152	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu cả u tuyến lệ, u mí, cắt bỏ sụn có vảy da niêm mạc	1.830.000	
393	153	Lấy dị vật trong nhãn cầu: dịch kính, củng mạc, sâu trong giác mạc phải rạch khâu	1.810.000	
394	154	Cắt mộng mắt, lấy thể thủy tinh vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phong	1.650.000	
395	155	Cắt mộng mắt quang học có tách dính phức tạp	1.830.000	
396	156	Cắt u tuyến mang tai	2.230.000	
397	157	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	2.700.000	
398	158	Phẫu thuật cạnh mũi Lấy u hốc mũi	2.710.000	
399	159	phẫu thuật rò vùng sống mũi	2.700.000	
400	160	Phẫu thuật xoang trán	2.670.000	
401	161	Nạo sàng hàm	2.750.000	
402	162	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm Lấy răng	2.710.000	
403	163	Cắt u thành sau họng	2.850.000	
404	164	Cắt u thành bên họng	2.560.000	
405	165	Khâu phục hồi thanh quản do chấn thương	2.800.000	
406	166	Cắt dính thanh quản	2.810.000	
407	167	Phẫu thuật chữa ngáy	2.510.000	
408	168	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	2.850.000	
409	169	Cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	2.840.000	
410	170	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	2.780.000	
411	171	Cắt một nửa tử cung trong viên phần phụ, khối u dính	2.570.000	
412	172	Phẫu thuật Lấy thai trong bệnh đặc biệt: tim, thận, gan	2.780.000	
413	173	Mở thông vòi trứng hai bên	2.810.000	
414	174	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ, có choáng	2.770.000	
415	175	Lấy khối u máu tụ thành nang	2.740.000	
416	176	Mở rộng niệu quản qua nội soi	2.460.000	
417	177	Cắt U bàng quang tái phát qua nội soi	2.760.000	
418	178	Cắt dây chằng trong ổ bụng qua nội soi	2.770.000	
419	179	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi	2.750.000	
420	180	Phẫu thuật Mũi xoang qua nội soi	2.660.000	
421	181	Cắt U nhú TMH qua nội soi	2.550.000	
422	182	Cắt ruột thừa nội soi	2.750.000	
423	183	Cắt chỏm nang gan qua nội soi	2.750.000	
424	184	Khâu lỗ thủng dạ dày qua nội soi	2.710.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
425	185	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung qua nội soi	2.710.000	
426	186	Phẫu thuật nâng xương sọ lún	2.730.000	
427	187	Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc (>15 tuổi)	2.590.000	
428	188	Phẫu thuật cắt túi mật	2.770.000	
429	189	Phẫu thuật lại do chảy máu hoặc viêm phúc mạc sau mổ	2.670.000	
430	190	Phẫu thuật bảo tồn lách/ thận	2.680.000	
431	191	Phẫu thuật khâu vết thương ruột/ mạc treo/ mạc nối	2.750.000	
432	192	Mổ nội soi thăm dò bụng, ngực	2.410.000	
433	193	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột/ mạc treo/ mạc nối/ đốt, khâu cầm máu các tạng	2.690.000	
434	194	Nội soi bằng quang kẹp, lấy sỏi qua đường niệu đạo	2.450.000	
435	195	Mổ nội soi cắt u bằng quang qua đường niệu đạo	2.550.000	
436	196	Mổ nội soi, đốt hạch giao cảm ngực	2.290.000	
437	197	Phẫu thuật nội soi thắt giãn tĩnh mạch thừng tinh	2.720.000	
438	198	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận	2.780.000	
439	199	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	2.660.000	
440	200	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	2.720.000	
441	201	Phẫu thuật nội soi cắt polip Niệu đạo	2.060.000	
442	202	Phẫu thuật vết thương khớp (do dị vật, do chấn thương,...)	2.710.000	
443	203	Phẫu thuật nội soi tai	2.750.000	
444	204	Phẫu thuật nội soi cắt hạt sơ dây thanh	2.590.000	
445	205	Phẫu thuật nội soi viêm VA mãn tính	2.770.000	
446	206	Phẫu thuật nội soi nâng xương chính mũi	2.760.000	
447	207	Phẫu thuật đặt IOL lần 1 (chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	2.350.000	
448	208	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên (Mê NKQ)	2.450.000	
		Phẫu thuật loại II		
449	1	Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	1.200.000	
450	2	Phẫu thuật viêm xương sọ	1.400.000	
451	3	Dẫn lưu não thất	1.400.000	
452	4	Ghép khuyết xương sọ	1.400.000	
453	5	Khoan sọ thăm dò	1.400.000	
454	5	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	1.200.000	
455	6	Phẫu thuật u máu dưới da có đường kính từ 5-10cm	1.400.000	
456	7	Bóc nhân tuyến giáp	1.400.000	
457	8	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	1.400.000	
458	9	Nối vị tràng	1.460.000	
459	10	Cắt u mạc treo không cắt ruột	1.480.000	
460	11	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	1.490.000	
461	12	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	1.450.000	
462	13	Cắt ruột thừa kèm túi Meckel	1.470.000	
463	14	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	1.450.000	
464	15	Làm hậu môn nhân tạo	1.490.000	
465	16	Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	1.490.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
466	17	Phẫu thuật rò hậu môn các loại	1.470.000	
467	18	Cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	1.390.000	
468	19	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	1.400.000	
469	20	Cắt cơ tròn trong	1.380.000	
470	21	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	1.420.000	
471	22	Dẫn lưu áp xe tồn dư trên, dưới cơ hoành	1.330.000	
472	23	Mở bụng thăm dò	1.390.000	
473	24	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên	1.410.000	
474	25	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	1.340.000	
475	26	Phẫu thuật thoát vị bẹn thất	1.370.000	
476	27	Mở thông dạ dày	1.360.000	
477	28	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	1.480.000	
478	29	Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	1.320.000	
479	30	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	1.320.000	
480	31	Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần	1.480.000	
481	32	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	1.400.000	
482	33	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	1.470.000	
483	34	Lấy sỏi niệu quản	1.450.000	
484	35	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	1.430.000	
485	36	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	1.410.000	
486	37	Cắt nối niệu đạo trước	1.410.000	
487	38	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	1.470.000	
488	39	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1.460.000	
489	40	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.430.000	
490	41	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.488.000	
491	42	Lấy sỏi bàng quang	1.460.000	
492	43	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.440.000	
493	44	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	1.440.000	
494	45	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.490.000	
495	46	Lấy giun, di vật ở ruột non	1.490.000	
496	47	Phẫu thuật tháo lồng ruột	1.490.000	
497	48	Cắt túi thừa Meckel	1.470.000	
498	49	Cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ em dưới 6 tuổi	1.470.000	
499	50	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiền phát	1.440.000	
500	51	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em	1.460.000	
501	52	Mở thông dạ dày trẻ lớn	1.450.000	
502	53	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn	1.380.000	
503	54	Dẫn lưu hai thận	1.420.000	
504	55	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn hai bên	1.430.000	
505	56	Phẫu thuật thoát vị bẹn hai bên	1.460.000	
506	57	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.410.000	
507	58	Phẫu thuật nang thừng tinh một bên	1.440.000	
508	59	Phẫu thuật thoát vị bẹn	1.440.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
509	60	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	1.470.000	
510	61	Cắt u xương lành	1.450.000	
511	62	Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp	1.450.000	
512	63	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1.430.000	
513	64	Phẫu thuật xương cánh tay: đục mở Lấy xương chết, dẫn lưu	1.470.000	
514	65	Cắt cụt cẳng tay	1.410.000	
515	66	Tháo khớp khuỷu	1.460.000	
516	67	Phẫu thuật căn lệch đầu dưới xương quay	1.430.000	
517	68	Tháo khớp cổ tay	1.480.000	
518	69	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	1.460.000	
519	70	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục mở Lấy xương chết, dẫn lưu	1.450.000	
520	71	Phẫu thuật viêm xương đùi: mở đục Lấy xương chết, dẫn lưu	1.450.000	
521	72	Tháo khớp gối	1.450.000	
522	73	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép chỉ gãy xương bánh chè	1.410.000	
523	74	Lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	1.470.000	
524	75	Cắt cụt cẳng chân	1.490.000	
525	76	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục mở Lấy xương chết dẫn lưu	1.390.000	
526	77	Phẫu thuật cổ gân Achille	1.380.000	
527	78	Tháo một nửa bàn chân trước	1.400.000	
528	79	Nẹp vít trong gãy trật xương chêm	1.480.000	
529	80	Cắt cụt cánh tay	1.380.000	
530	81	Găm Kirschner trong gãy mắt cá hoặc vít mắt cá	1.430.000	
531	82	Cắt u bao gân	1.350.000	
532	83	Phẫu thuật xơ cứng cơ may	1.400.000	
533	84	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	1.370.000	
534	85	Kết hợp xương trong gãy xương mác	1.420.000	
535	86	Cắt u xương sun lành tính	1.380.000	
536	87	Phẫu thuật vết thương phần mềm trên 10cm	1.410.000	
537	88	Tạo cánh mũi, vạt da co cứng, ghép một mảnh da vành tai	1.530.000	
538	89	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	1.450.000	
539	90	Khâu vết thương nhu mô phổi	1.350.000	
540	91	Treo cơ chữa sụp mí epicantus	1.310.000	
541	92	Cắt u chắp lan toả	1.630.000	
542	93	Phẫu thuật lác thông thường	1.340.000	
543	94	Hút dịch kính đơn thuần chẩn đoán hay điều trị	1.260.000	
544	95	Vá nhĩ đơn thuần	1.420.000	
545	96	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	1.450.000	
546	97	Khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi bị thủng	1.540.000	
547	98	Phẫu thuật vách ngăn mũi	1.370.000	
548	99	Vi phẫu thuật thanh quản	1.290.000	
549	100	Lấy thai triệt sản	1.250.000	
550	101	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	1.280.000	
551	102	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	1.500.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
552	103	Làm lại thành âm đạo	1.490.000	
553	104	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1.410.000	
554	105	Khâu tử cung do nạo thủng	1.430.000	
555	106	Lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	1.430.000	
556	107	Triệt sản qua đường rạch nhỏ sau nạo thai	1.200.000	
557	108	Phẫu thuật cắt lọc vết thương hoại tử > 10 cm ²	1.410.000	
558	109	Phẫu thuật dò rốn, nang rốn	1.210.000	
559	110	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (Mê NKQ)	1.230.000	
		Phẫu thuật loại III		
560	1	Phẫu thuật sinh thiết chuẩn đoán	1.120.000	
561	2	Khâu kín vết thương thủng ngực	1.130.000	
562	3	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1.010.000	
563	4	Khâu lại da vết nhiễm khuẩn sau phẫu thuật	1.040.000	
564	5	Dẫn lưu áp xe gan	1.170.000	
565	6	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.120.000	
566	7	Dẫn lưu áp xe khoang retzius	1.090.000	
567	8	Cắt u nang buồng trứng	1.140.000	
568	9	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.160.000	
569	10	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.100.000	
570	11	Cắt u lành dương vật	1.170.000	
571	12	Mở rộng lỗ sáo	1.110.000	
572	13	Đưa một đầu niệu quản ra ngoài da	1.160.000	
573	14	Cắt bỏ ngón thừa đơn thuần	1.160.000	
574	15	Chích áp xe phần mềm lớn	1.110.000	
575	16	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	1.160.000	
576	17	Tháo đốt bàn	1.160.000	
577	18	Phẫu thuật vết thương phần mềm từ 5-10cm	1.010.000	
578	19	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	1.030.000	
579	20	Cắt Polyp cổ tử cung	1.080.000	
580	21	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	1.050.000	
	C4.1	Thủ thuật		
		Thủ thuật loại Đặc biệt		
581	1	Gây tê màng cứng làm giảm đau ở người bệnh màng sườn di động, sau phẫu thuật	1.140.000	
582	2	Huỷ thai: cắt thân thai nhi ngòai ngang	1.250.000	
		Thủ thuật loại I		
583	1	Điều trị trĩ bằng thủ thuật (bắn vòng cao su, quang đông bằng lasez...)	1.000.000	
584	2	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	1.000.000	
585	3	Nắn bó chỉnh hình chân khoèo	1.000.000	
586	4	Lấy máu truyền lại qua lọc thô	1.000.000	
587	5	Huỷ thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	980.000	
588	6	Thay máu sơ sinh	730.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
589	7	Chọc dò tử cung sơ sinh	157.000	
590	8	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính; tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	900.000	
591	9	Khâu vành tai rách sau chấn thương	1.000.000	
		Thủ thuật loại II		
592	1	Chọc dò túi cùng douglas	500.000	
593	2	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	540.000	
594	3	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi	660.000	
595	4	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	680.000	
596	5	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	650.000	
597	6	Bóp bóng ambu, thổi ngạt	600.000	
598	7	Đốt cổ tử cung: đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser; đốt sùi âm hộ, âm đạo	650.000	
599	8	Đặt nội khí quản sơ sinh + thở máy	670.000	
600	9	Đặt ống thông khí hòm tai	670.000	
601	10	Đốt cuốn mũi	650.000	
602	11	Sinh thiết tai giữa	650.000	
603	12	Chụp niệu đạo ngược dòng	410.000	
		Thủ thuật loại III		
604	1	Thay sonde dẫn lưu thận, bàng quang	300.000	
605	2	Nong niệu đạo	300.000	
606	3	Tiêm ngoài màng cứng	350.000	
607	4	Tiêm cạnh cột sống	280.000	
608	5	Tiêm khớp	280.000	
609	6	Sinh thiết buồng tử cung	250.000	
610	7	Chích rạch màng nhĩ	250.000	
611	8	Chích nhọt ống tai ngoài	250.000	
612	9	Chụp lưu thông ruột non qua ống thông (chưa kê thuốc)	250.000	
613	10	Chụp thực quản/dạ dày/tiểu tràng/dạ tràng có đối quang kép(chưa kê thuốc)	280.000	
		C5 XÉT NGHIỆM		
	C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH		
614	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	40.000	
615	2	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	20.000	
616	3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	22.000	
617	4	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	18.000	
618	5	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	15.000	
619	6	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	25.000	
620	7	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	30.000	
621	8	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	23.000	
622	9	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	35.000	
623	10	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	70.000	
624	11	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	40.000	
625	12	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	80.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
626	13	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , CL ⁺)	30.000	
627	14	Định lượng Ca ⁺⁺ máu	15.000	
628	15	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	20.000	
629	16	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ⁺⁺ huyết thanh	30.000	
630	17	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000	
631	18	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-cholesterol hoặc LDL - cholesterol	22.000	
632	19	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	20.000	
633	20	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	20.000	
634	21	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	70.000	
635	22	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	55.000	
636	23	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	70.000	
		MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC		
637	24	Đường máu mao mạch	19.000	
638	25	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	30.000	
		XÉT NGHIỆM HÓA SINH		
639	26	Testosteron	62.000	
640	27	HbA1C	80.000	
	C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
641	1	Calci niệu	15.000	
642	2	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	35.000	
643	3	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	10.000	
644	4	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.000	
645	5	Amylase niệu	34.000	
646	6	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	3.000	
	C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN		
	C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch ri viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)		
		VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG		
647	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	30.000	
648	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	45.000	
649	3	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	120.000	
650	4	Kháng sinh đồ	130.000	
651	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	150.000	
		XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:		
652	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	40.000	

STT	STT theo mục	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá (đồng)	Ghi chú
653	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	65.000	
		XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DÒ		
654	1	Protein dịch	10.000	
		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
655	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	150.000	
656	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	180.000	
657	2	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	150.000	
658	3	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	150.000	
659	3	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	70.000	
660	4	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	120.000	
	C6	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
661	1	Điện tâm đồ	30.000	
662	2	Điện não đồ	50.000	
663	3	Lưu huyết não	20.000	
664	4	Đo chức năng hô hấp	70.000	
		Tổng số: 664 dịch vụ		

Phụ lục II

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THÊ DUYỆT TẠM THỜI

Áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2012/NQ-HĐND ngày 13/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá tạm thời (đồng)	Ghi chú
1	Đặt sonde dạ dày, bàng quang	32.000	
2	Cho ăn qua sonde 1 lần (chưa kể đặt sonde)	10.000	
3	Đặt sonde hậu môn	21.000	
4	Điều trị bằng lồng ấp (1 ngày)	65.000	
5	Đo mật độ loãng xương	150.000	
6	Tháo chỉ thép, cố định ngoại vi điều trị gãy xương hàm	49.000	
7	Chấm huyệt	7.000	
8	Kiểm soát tử cung	90.000	
9	Bóc rau nhân tạo	91.000	
10	Thủ thuật cắt khâu tầng sinh môn	325.000	
11	Thủ thuật khâu rách tầng sinh môn	320.000	
12	Tập máy Synotophore (1 lần)	40.000	
13	Đo độ lắc bằng máy Synotophore	30.000	
14	Bơm rửa Kehr đường mật	39.000	
15	Chọc hút dịch khớp gối	42.000	
16	Chọc hút/ chích tháo máu tụ dưới da	35.000	
17	Nẹp cố định tạm thời gãy xương chi trên (chưa kể nẹp)	32.000	
18	Nẹp cố định tạm thời gãy xương chi dưới (chưa kể nẹp)	42.000	
19	Cắt lọc vết thương hoại tử < 10 cm ²	87.000	
20	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	45.000	
21	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 1 nòng	710.000	
22	Thử Thị lực đơn thuần	11.000	
23	Tinh dịch đồ	42.000	
24	Chiếu tia tần phổ	23.000	
25	Nẹp nhựa cánh cẳng bàn tay (AWHO)	580.000	
26	Chân giả dưới gối	1.200.000	
27	Chân giả trên gối	1.620.000	
28	Chân tháo khớp gối	2.270.000	
29	Chân tháo khớp bàn	1.640.000	
30	Máng nhựa bàn chân (FO)	310.000	
31	Nẹp đùi cẳng bàn chân có khóa gối, có móng bàn	1.690.000	
32	Nẹp đùi cẳng chân có khóa gối	1.330.000	
33	Nẹp đùi cẳng chân không có khóa gối	660.000	
34	Nẹp chỉnh hình dưới gối không có khớp	550.000	
35	tắm khoáng	15.000	
36	Đắp bùn khoáng	15.000	
37	Sắc thuốc thang	15.000	